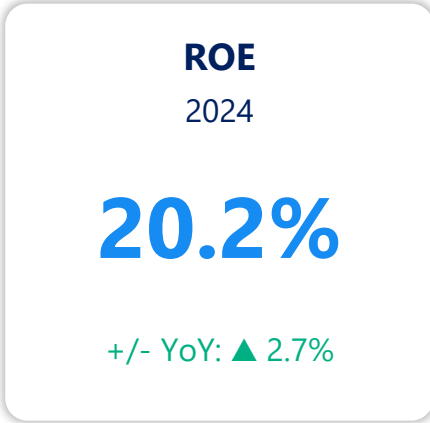
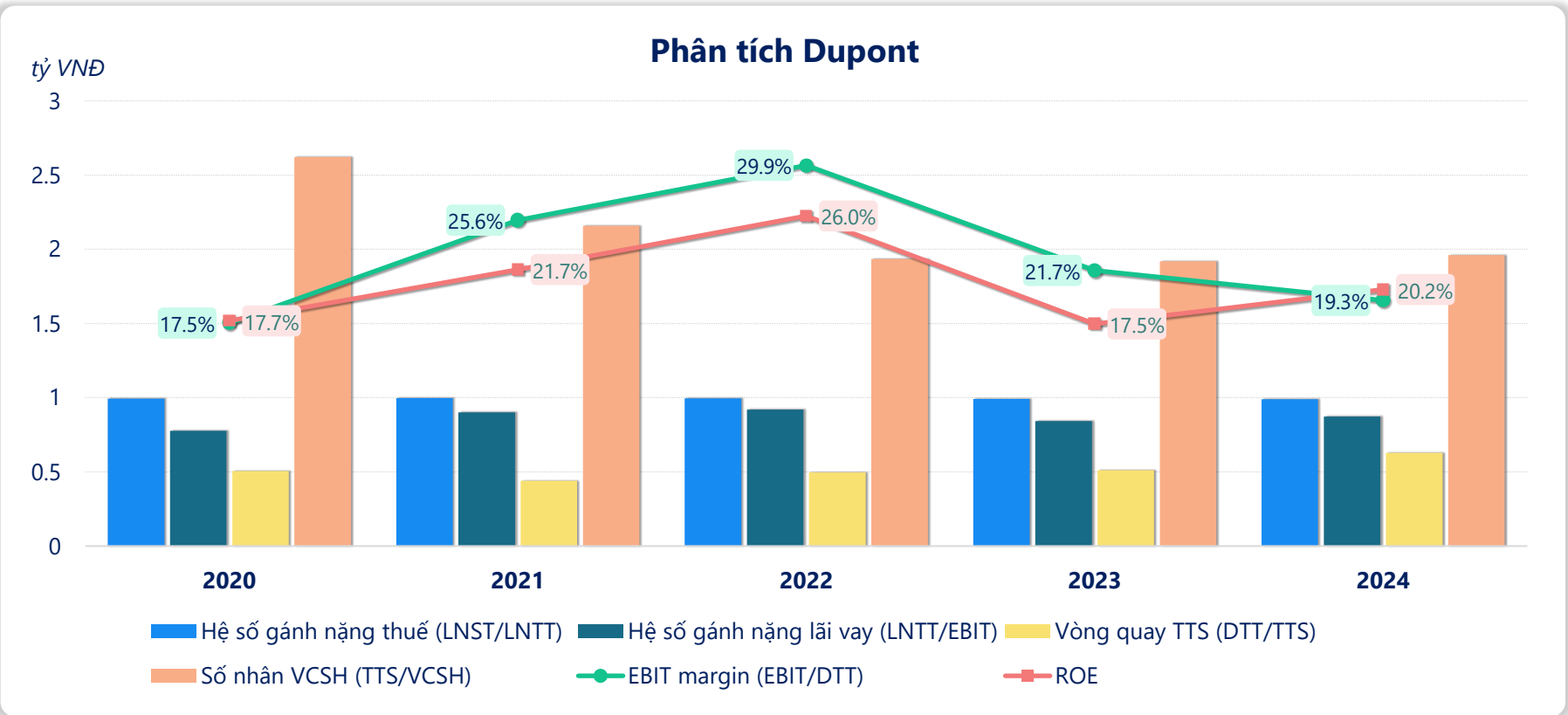
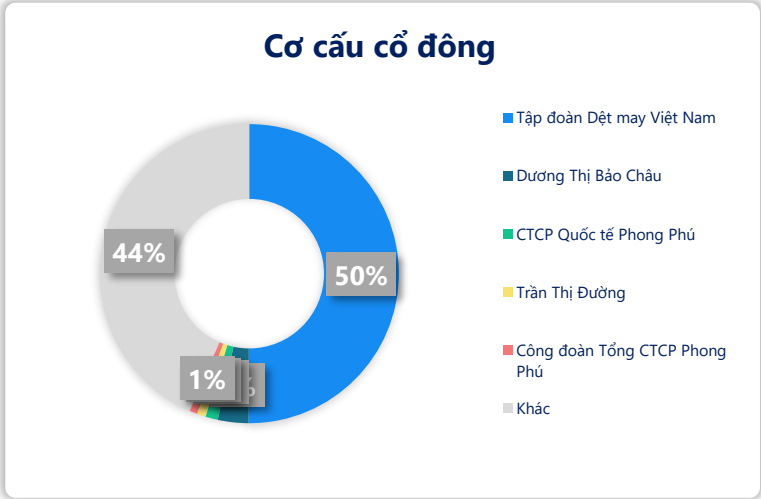


Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

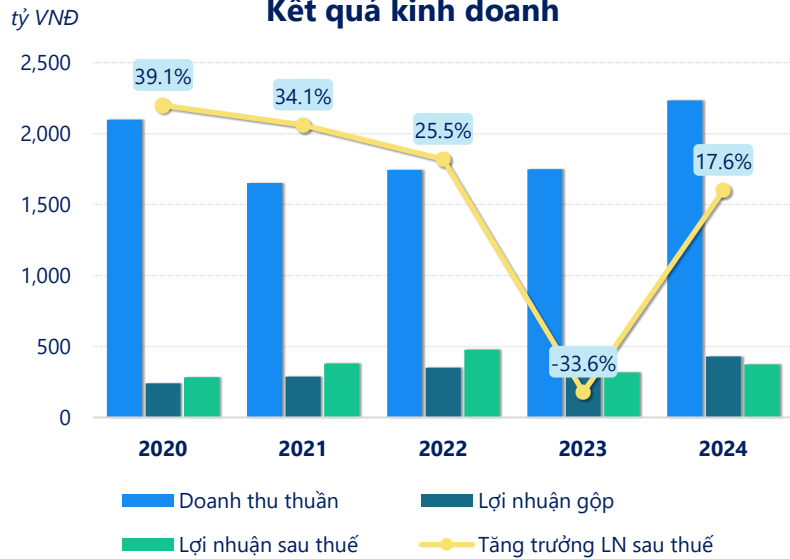
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		22,702 - 31,228
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,300
Số lượng CPLH (CP)		74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)		54,985
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.86
EPS		4,898
P/E		6.3

	YTD	1T	3T	6T
PPH		10.5%	9.7%	3.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

Kết quả kinh doanh

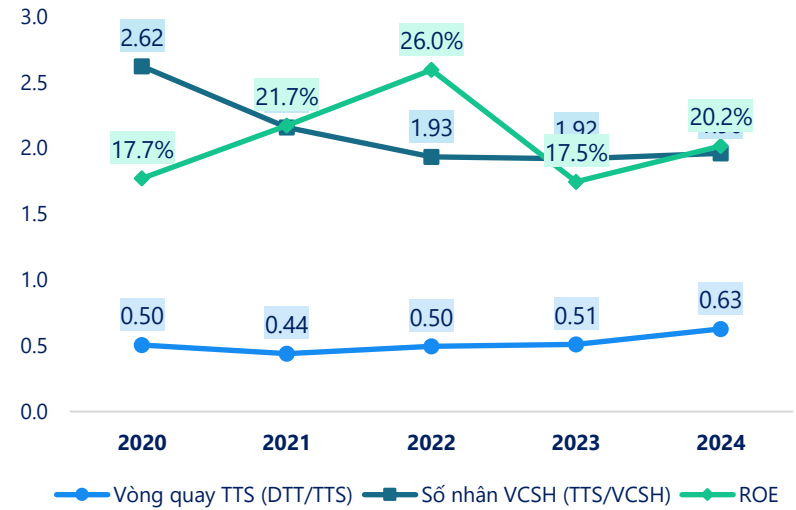


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

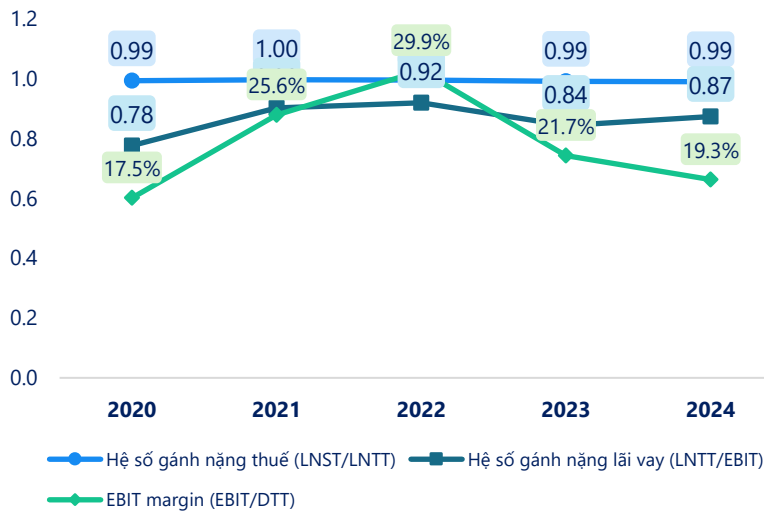
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PPH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.6%** đạt **2,233** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.6%** đạt **372.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



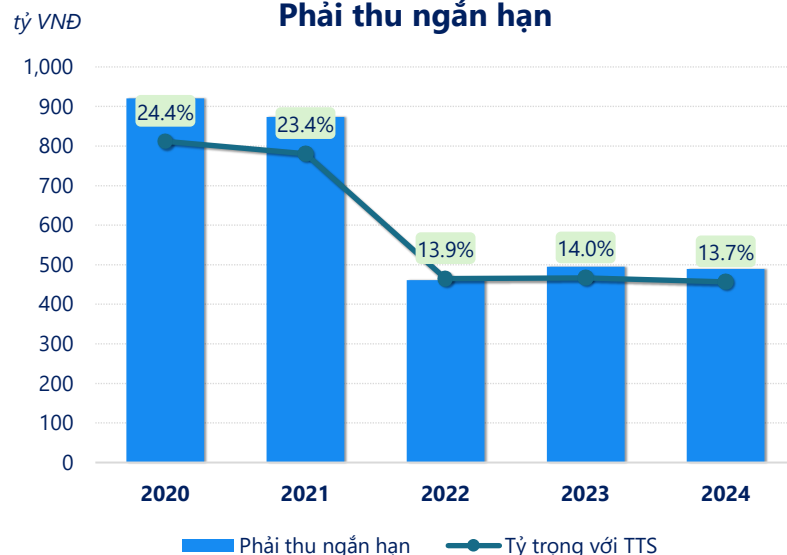
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.63**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

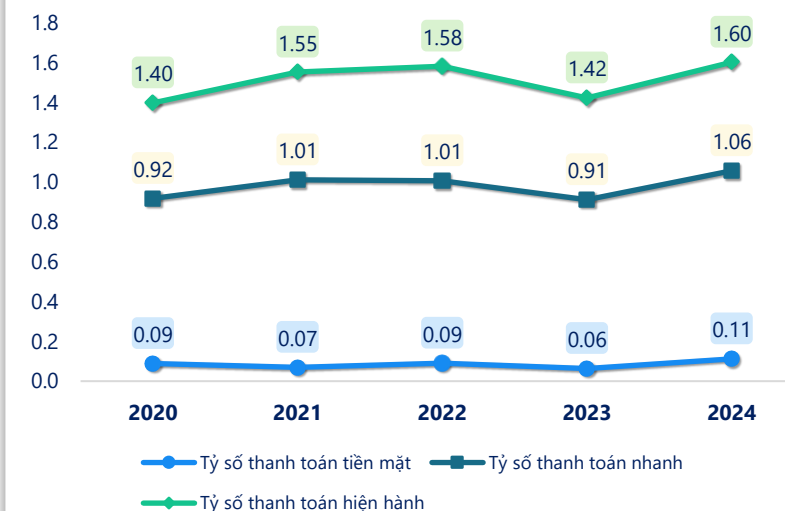
Phải thu ngắn hạn



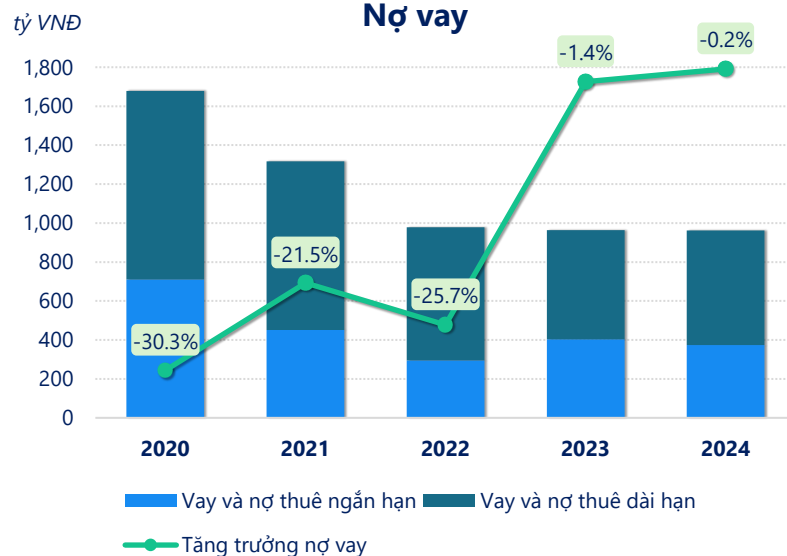
Hàng tồn kho



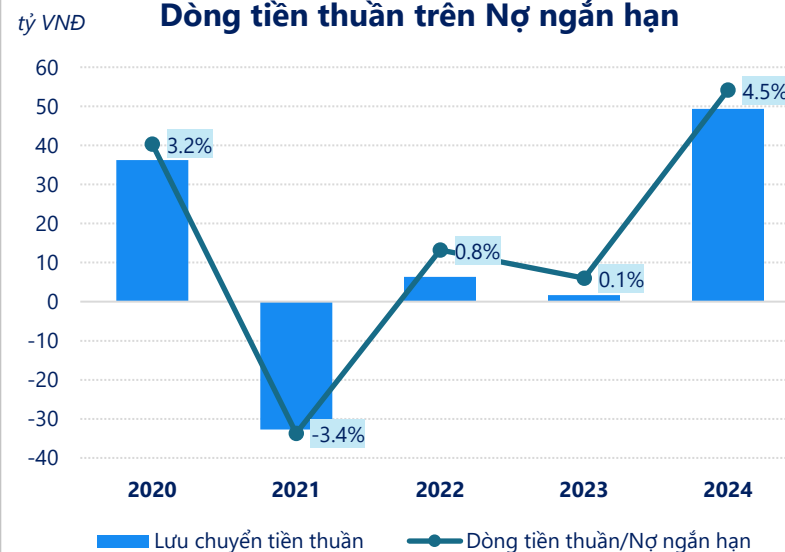
Chỉ số thanh khoản



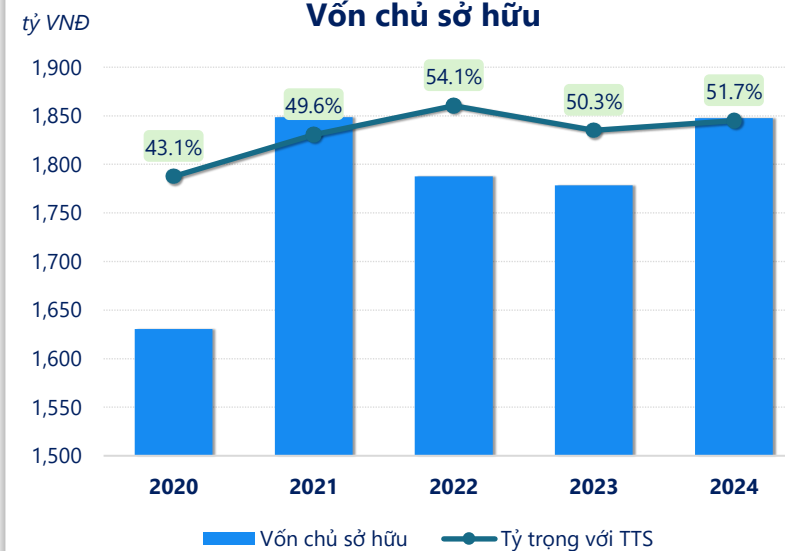
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,571	3,539	0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,766	1,658	6.5%
Tiền và tương đương tiền	123	74.1	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	546	491	11.3%
Phải thu ngắn hạn	489	495	-1.2%
Hàng tồn kho	601	596	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	2.01	218%
Tài sản dài hạn	1,805	1,881	-4.1%
Phải thu dài hạn	3.94	1.95	102%
Tài sản cố định	1,054	1,139	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	1.70	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	715	715	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.3	12.3	40.6%
Lợi thế thương mại	6.89	10.8	-36.4%
Nợ phải trả	1,723	1,760	-2.1%
Nợ ngắn hạn	1,102	1,165	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	403	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	262	1.0%
Nợ dài hạn	621	595	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	588	561	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,848	1,778	3.9%
Vốn chủ sở hữu	1,848	1,778	3.9%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,099	1,652	1,743	1,749	2,233
Giá vốn hàng bán	1,859	1,364	1,393	1,402	1,804
Lợi nhuận gộp	240	289	350	348	429
Doanh thu HĐTC	29.7	34.6	76.2	43.3	46.7
Chi phí TC	93.9	47.5	101	87.7	101
Chi phí lãi vay	82.4	41.7	42.2	59.4	54.7
LN trong công ty LKLD	336	342	406	320	344
Chi phí bán hàng	75.8	62.3	64.7	77.1	88.4
Chi phí QLDN	138	143	188	222	258
LN thuần từ HĐKD	297	413	479	325	372
Lợi nhuận khác	-11.5	-30.9	0.36	-4.94	4.39
LN trước thuế	286	382	480	320	376
Lợi nhuận sau thuế	283	380	477	317	372
LNST của CĐ cty mẹ	281	378	472	311	366

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	615	213	295	156	-49.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	366	272	398	190	339
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-945	-517	-687	-344	-241
Tiền đầu kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1
Lưu chuyển tiền thuần	36.2	-32.7	6.32	1.66	49.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	98.9	66.2	72.4	74.1	123